

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/6/2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20

UỶ
RAG
KH
2021

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Xuân Phi	Chủ tịch bổ nhiệm ngày 15/5/2013
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Chủ tịch miễn nhiệm ngày 15/5/2013
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phùng Ngọc Chuân	Thành viên
Ông Isyganov Vasily Vitalievich	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Học	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Xuân Phi	Giám đốc
Ông Phùng Ngọc Chuân	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Hữu Hà	Phó Giám đốc nghỉ hưu từ 1/2/2013
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

Văn phòng Hà Nội / Hanoi Office:

P. 1401, Tòa nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội
Suite 1401, 17T5 Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Hanoi
Tel: (84 4) 6 2811 488 Fax: (84 4) 6 2811 499
E-mail: contact@krestonaca.vn www.krestonaca.vn

Số. 206 /BCKT 2013-Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 3 đến trang 20 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1022-2013-089-1

Nguyễn Hoàng Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1106-2013-089-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2013	Tại ngày 01/01/2013
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		89.274.988.237	81.738.403.973
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	3.959.952.133	3.257.037.806
111	Tiền		3.959.952.133	3.257.037.806
130	Phải thu ngắn hạn		65.591.610.318	57.455.912.834
131	Phải thu khách hàng		64.637.692.040	55.270.456.976
132	Trả trước cho người bán		172.000.000	19.500.000
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		333.773.451	-
135	Các khoản phải thu khác	V.2	625.088.377	2.342.899.408
139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.3	(176.943.550)	(176.943.550)
140	Hàng tồn kho	V.4	19.603.642.126	20.997.279.823
141	Hàng tồn kho		19.603.642.126	20.997.279.823
150	Tài sản ngắn hạn khác		119.783.660	28.173.510
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5	22.200.000	-
154	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		15.984.271	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.6	81.599.389	28.173.510
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		12.851.295.942	13.729.461.877
220	Tài sản cố định		12.726.311.059	13.232.825.651
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	12.516.516.891	12.808.180.327
222	Nguyên giá		82.117.480.685	83.187.442.064
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(69.600.963.794)	(70.379.261.737)
227	Tài sản cố định vô hình	V.8	32.002.729	35.600.646
228	Nguyên giá		43.175.000	43.175.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.172.271)	(7.574.354)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	177.791.439	389.044.678
260	Tài sản dài hạn khác		124.984.883	496.636.226
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.10	124.984.883	496.636.226
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		102.126.284.179	95.467.865.850

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2013	Tại ngày 01/01/2013
300	NỢ PHẢI TRẢ		72.053.301.141	67.142.016.418
310	Nợ ngắn hạn		72.022.230.691	67.110.945.968
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.11	3.250.000.000	250.000.000
312	Phải trả người bán		60.200.393.048	55.036.556.666
313	Người mua trả tiền trước		34.624.236	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	2.738.423.467	2.043.507.833
315	Phải trả công nhân viên		3.489.877.909	3.081.003.303
317	Phải trả nội bộ		-	2.561.087.410
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.13	1.979.563.126	3.904.941.851
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		329.348.905	233.848.905
330	Nợ dài hạn		31.070.450	31.070.450
339	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		31.070.450	31.070.450
400	NGUỒN VỐN		30.072.983.038	28.325.849.432
410	Nguồn vốn chủ sở hữu	V.14	30.072.983.038	28.325.849.432
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		27.000.000.000	27.000.000.000
413	Vốn khác của chủ sở hữu		733.418.350	733.418.350
417	Quỹ đầu tư phát triển		592.431.082	592.431.082
420	Lợi nhuận chưa phân phối		1.747.133.606	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		102.126.284.179	95.467.865.850



Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

Phạm Thị Dương
Phó phòng kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	129.473.654.550	104.960.338.013
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		129.473.654.550	104.960.338.013
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	115.922.563.429	98.285.447.847
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.551.091.121	6.674.890.166
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	15.585.583	42.087.531
22	Chi phí tài chính	VI.4	141.098.307	2.627.398.658
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		141.098.307	2.618.619.650
24	Chi phí bán hàng		739.853.759	529.710.180
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.517.578.557	7.649.325.726
26	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.168.146.081	(4.089.456.867)
31	Thu nhập khác	VI.5	315.700.135	193.577.454
32	Chi phí khác	VI.6	154.080.961	285.702.699
40	Lợi nhuận khác		161.619.174	(92.125.245)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.329.765.255	(4.181.582.112)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.7	582.631.649	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.747.133.606	(4.181.582.112)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	647	(1.549)



Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

Phạm Thị Dương
Phó phòng kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	2.329.765.255	(4.181.582.112)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	1.133.145.467	2.044.594.758
03	Các khoản dự phòng	-	-
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(15.585.583)	(42.087.531)
06	Chi phí lãi vay	141.098.307	2.618.619.650
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	3.588.423.446	439.544.765
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(8.189.123.363)	32.187.596.586
10	Tăng giảm hàng tồn kho	1.393.637.697	(9.508.282.722)
11	Tăng giảm các khoản phải trả	1.677.274.029	(33.710.304.065)
12	Tăng giảm chi phí trả trước	349.451.343	-
13	Tiền lãi vay đã trả	(145.009.022)	(2.619.744.154)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(348.620.955)	(415.580.812)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	132.000.000	84.000.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(36.500.000)	(702.030.304)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.578.466.825)	(14.244.800.706)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(517.546.531)	(74.545.455)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	15.585.583	42.087.531
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(501.960.948)	(32.457.924)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	43.035.971.248	58.252.005.518
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(40.035.971.248)	(46.531.663.492)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(216.657.900)	(1.447.480.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.783.342.100	10.272.861.626
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	702.914.327	(4.004.397.004)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3.257.037.806	6.534.857.712
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.959.952.133	2.530.460.708



Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

Phạm Thị Dương
Phó phòng kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	08-12
Thiết bị văn phòng	03-05
Phương tiện vận tải	08-15

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	6

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Đơn vị tính: VND)

	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	461.620.834	1.200.611.166
Tiền gửi ngân hàng	3.498.331.299	2.056.426.640
Cộng	<u>3.959.952.133</u>	<u>3.257.037.806</u>
2. Các khoản phải thu khác		
	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Phải thu Tập đoàn tiền hỗ trợ lương	-	1.260.000.000
Phải thu người lao động	111.708.441	90.535.777
Phải thu khác	513.379.936	992.363.631
Cộng	<u>625.088.377</u>	<u>2.342.899.408</u>
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		<u>Kỳ này</u>
Số dư đầu năm		(176.943.550)
Tăng dự phòng		-
Hoàn nhập		-
Số dư cuối năm		<u>(176.943.550)</u>
4. Hàng tồn kho		
	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Nguyên liệu, vật liệu	9.813.972.432	8.134.279.704
Công cụ, dụng cụ	201.276.835	204.603.367
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.821.842.497	6.767.718.650
Hàng hóa	-	2.563.968.280
Hàng gửi đi bán	1.766.550.362	3.326.709.822
Cộng	<u>19.603.642.126</u>	<u>20.997.279.823</u>
5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22.200.000	-
Cộng	<u>22.200.000</u>	<u>-</u>
6. Tài sản ngắn hạn khác		
	<u>Tại ngày 30/6/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
Tạm ứng	81.599.389	28.173.510
Cộng	<u>81.599.389</u>	<u>28.173.510</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	46.565.849.286	20.567.606.523	15.453.121.800	600.864.455	83.187.442.064
Mua trong kỳ	-	258.565.000	-	150.000.000	408.565.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	527.409.061	-	-	-	527.409.061
Chuyển sang CCDC	(35.465.729)	(1.743.859.870)	(104.462.386)	(122.147.455)	(2.005.935.440)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.057.792.618	19.082.311.653	15.348.659.414	628.717.000	82.117.480.685
Trong đó:					
Đã KH hết vẫn còn sử dụng	4.671.688.455	14.615.749.819	8.546.053.622	254.952.000	28.088.443.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	38.697.986.256	18.987.409.196	12.306.917.954	386.948.331	70.379.261.737
Khấu hao trong kỳ	463.221.249	296.658.901	345.353.409	24.313.991	1.129.547.550
Chuyển sang CCDC	(35.465.729)	(1.678.150.741)	(104.462.386)	(89.766.637)	(1.907.845.493)
Số dư cuối kỳ	39.125.741.776	17.605.917.356	12.547.808.977	321.495.685	69.600.963.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	7.867.863.030	1.580.197.327	3.146.203.846	213.916.124	12.808.180.327
Tại ngày cuối kỳ	7.932.050.842	1.476.394.297	2.800.850.437	307.221.315	12.516.516.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	43.175.000	43.175.000
Số dư cuối kỳ	43.175.000	43.175.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	7.574.354	7.574.354
Khấu hao trong kỳ	3.597.917	3.597.917
Số dư cuối kỳ	11.172.271	11.172.271
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	35.600.646	35.600.646
Tại ngày cuối kỳ	32.002.729	32.002.729

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/6/2013	Tại ngày 01/01/2013
Máy in PH-D260W Hitachi	-	150.000.000
Cải tạo nền nhà xưởng khu 43	146.031.439	239.044.678
Hệ thống truyền âm thanh	31.760.000	-
Cộng	177.791.439	389.044.678

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/6/2013	Tại ngày 30/6/2013
Thuê nhà xưởng	-	16.000.000
Thiết bị văn phòng, công cụ dụng cụ	124.791.315	480.636.226
Phí sử dụng đường bộ năm sau	193.568	-
Cộng	124.984.883	496.636.226

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2013	Tại ngày 01/01/2013
Vay ngắn hạn Ngân hàng	3.000.000.000	-
Vay cá nhân	250.000.000	250.000.000
Cộng	3.250.000.000	250.000.000

Các khoản vay ngắn hạn

Đối tượng	Tại ngày 30/06/2013	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả				
Hợp đồng tín dụng số 302/2013/0000479/HĐTĐ ngày 10/5/2013 với hạn mức 50.000.000.000 đồng, mục đích chi lương mua vật tư và chi phí sản xuất kinh doanh.	3.000.000.000	6 tháng	11,5%/Năm và thả nổi	Tín chấp
Vay cá nhân chi nhánh	250.000.000	3 tháng	12%/năm	Tín chấp
Cộng	3.250.000.000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Tại ngày 01/01/2012	27.000.000.000	590.194.278	93.600	-	690.394.349	28.280.682.227
Tăng vốn	-	-	-	-	43.024.001	43.024.001
Tăng quỹ	-	2.236.804	-	-	-	2.236.804
Lãi trong kỳ	-	-	-	860.480.013	-	860.480.013
Tăng khác	-	-	93.600	(860.480.013)	-	(860.386.413)
Giảm khác	-	-	(187.200)	-	-	(187.200)
Tại ngày 31/12/2012	27.000.000.000	592.431.082	-	-	733.418.350	28.325.849.432
KỲ NÀY						
Tại ngày 01/01/2013	27.000.000.000	592.431.082	-	-	733.418.350	28.325.849.432
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.747.133.606	-	1.747.133.606
Tại ngày 30/06/2013	27.000.000.000	592.431.082	-	1.747.133.606	733.418.350	30.072.983.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/6/2013	Tại ngày 01/01/2013
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	9.722.270.000
Công ty Cổ phần kín "Công ty Ngoại thương Kamaz"	10.163.000.000	10.163.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	7.114.730.000	7.114.730.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

14.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2013	Tại ngày 01/01/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	2.700.000	2.700.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Doanh thu sửa chữa, trung tu các loại xe	121.570.674.550	91.940.512.553
Doanh thu lắp ráp xe mới	-	4.364.107.170
Doanh thu khác	7.902.980.000	8.655.718.290
Cộng	129.473.654.550	104.960.338.013
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Giá vốn sửa chữa, trung tu các loại xe	108.504.720.329	87.219.481.282
Giá vốn lắp ráp xe mới	-	3.033.222.611
Giá vốn khác	7.417.843.100	8.032.743.954
Cộng	115.922.563.429	98.285.447.847

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.585.583	42.087.531
Cộng	15.585.583	42.087.531

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lãi tiền vay	141.098.307	2.618.619.650
Chi phí tài chính khác	-	8.779.008
Cộng	141.098.307	2.627.398.658

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản khác	-	115.300.000
Thu từ cho thuê tài sản	153.300.000	-
Thu nhập khác	162.400.135	78.277.454
Cộng	315.700.135	193.577.454

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Các khoản phí khác	154.080.961	285.702.699
Cộng	154.080.961	285.702.699

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25 % lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lợi nhuận trước thuế	2.329.765.255	(4.181.582.112)
Điều chỉnh tăng	761.341	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện	2.330.526.596	(4.181.582.112)
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	582.631.649	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.747.133.606	(4.181.582.112)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	647	(1.549)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị (VND)
Bán trong kỳ		
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	32.983.109.021
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	16.524.226.599
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	13.718.948.000
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.956.727.717
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	4.669.721.885
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.868.831.403
Công ty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.808.353.082
Công ty TNHH MTV than Khe Châm - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	6.737.406.446
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	17.458.531.333
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.981.779.816
Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.734.340.434
Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản	Cùng thuộc Tập đoàn	2.509.709.850
Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	720.291.341
C.ty CP đầu tư thương mại & dịch vụ-Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.606.334.320
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	466.081.840
Công ty TNHH MTV than Hạ Long - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	3.511.078.271
Công ty VTVT & xếp dỡ - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	109.097.784
Công ty TNHH MTV 397	Cùng thuộc Tập đoàn	10.000.000
Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng thuộc Tập đoàn	3.492.813.131
Công ty TNHH 1 TV Quang Hanh - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.324.724.150
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	906.059.642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Công ty nhiệt điện Sơn Đông - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.012.131.976
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	127.222.329
Công ty TNHH MTV 917	Cùng thuộc Tập đoàn	5.881.558.542
Công ty mỏ Tuyển đồng Sin Quyền - Lao Cai	Cùng thuộc Tập đoàn	3.921.727.638

Mua trong kỳ

Công ty Vật tư VT và XD Vinacomin - XN VTVT Cẩm Phả	Cùng thuộc Tập đoàn	1.521.873.364
Công ty cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	39.885.500
Công ty cổ phần Vận tải đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	3.305.000
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.324.550.800
Công ty cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	7.517.500
Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	353.227.950
XN VT vận tải Hòn Gai - Công ty vật tư VT & xếp dỡ	Cùng thuộc Tập đoàn	15.272.000
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	54.696.000
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	9.276.800
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.571.205.020
Công ty TNHH MTV 790	Cùng thuộc Tập đoàn	393.578.800

Các khoản phải thu

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	6.144.488.079
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	18.840.899.003
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.850.028.527
Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.497.004.989
Công ty tuyển than Cửa Ông -Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	156.659.360
Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.478.062.900
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	3.079.675.401
Công ty CP than tây Nam Đá Mài-Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.349.954.586
Công ty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.453.885.167
Công ty Kho vận &Cảng Cẩm Phả vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	222.874.090
Công ty cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.027.497.797
CT TNHH1TV T 397	Cùng thuộc Tập đoàn	11.000.000
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ -Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.174.569.732
Công ty CP nhiệt điện Sơn Đông Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	567.113.885
Công ty TNHH1TV khe chàm Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	968.475.972
Công ty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.309.407.297
Công ty TNHH1TV Than Hòn Gai -XN917	Cùng thuộc Tập đoàn	6.704.718.726
CTTNHHTV than Quang Hanh Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	598.637.000
XN nghiệp chế biến & tiêu thụ than Hòn Gai	Cùng thuộc Tập đoàn	2.573.502.812
Công ty TNHH 1TVTVT&xếp dỡ Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	22.550.000
Công ty Cảng - Tổng công ty Đông Bắc	Cùng thuộc Tập đoàn	16.384.485
Công ty CP nhiệt điện Na Dương Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	139.944.562
Công ty TNHH 1TV khai thác khoáng sản	Cùng thuộc Tập đoàn	1.759.770.485
Công ty mỏ Tuyển đồng Sin Quyền - Lao Cai	Cùng thuộc Tập đoàn	2.154.210.936
Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng thuộc Tập đoàn	3.287.192.699

Các khoản phải trả

Công ty TNHH MTV vật tư vận tải và xếp dỡ - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.997.999.167
Công ty cổ phần chế tạo máy -Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	51.351.434
Công ty CP Vận tải đưa đón thợ mỏ Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	104.991.000
Công ty CP Chế biến KD Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	274.528.244
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ &CN - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	21.158.975
Công ty TNHH MTV 790	Cùng thuộc Tập đoàn	253.436.680
Công ty Cổ phần cơ khí uông Bí - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	11.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Công ty nhiệt điện Sơn Đông - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.012.131.976
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	127.222.329
Công ty TNHH MTV 917	Cùng thuộc Tập đoàn	5.881.558.542
Công ty mỏ Tuyển đồng Sin Quyền - Lao Cai	Cùng thuộc Tập đoàn	3.921.727.638

Mua trong kỳ

Công ty Vật tư VT và XD Vinacomin - XN VTVT Cẩm Phả	Cùng thuộc Tập đoàn	1.521.873.364
Công ty cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	39.885.500
Công ty cổ phần Vận tải đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	3.305.000
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.324.550.800
Công ty cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	7.517.500
Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	353.227.950
XN VT vận tải Hòn Gai - Công ty vật tư VT & xếp dỡ	Cùng thuộc Tập đoàn	15.272.000
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	54.696.000
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	9.276.800
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.571.205.020
Công ty TNHH MTV 790	Cùng thuộc Tập đoàn	393.578.800

Các khoản phải thu

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	6.144.488.079
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	18.840.899.003
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.850.028.527
Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.497.004.989
Công ty tuyển than Cửa Ông -Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	156.659.360
Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.478.062.900
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	3.079.675.401
Công ty CP than tây Nam Đá Mài-Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.349.954.586
Công ty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.453.885.167
Công ty Kho vận &Cảng Cẩm Phả vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	222.874.090
Công ty cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.027.497.797
CT TNHH1TV T 397	Cùng thuộc Tập đoàn	11.000.000
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ -Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.174.569.732
Công ty CP nhiệt điện Sơn Động Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	567.113.885
Công ty TNHH1TV khe chàm Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	968.475.972
Công ty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.309.407.297
Công ty TNHH1TV Than Hòn Gai -XN917	Cùng thuộc Tập đoàn	6.704.718.726
CTTNHHTV than Quang Hanh Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	598.637.000
XN nghiệp chế biến & tiêu thụ than Hòn Gai	Cùng thuộc Tập đoàn	2.573.502.812
Công ty TNHH 1TVTVT&xếp dỡ Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	22.550.000
Công ty Cảng - Tổng công ty Đông Bắc	Cùng thuộc Tập đoàn	16.384.485
Công ty CP nhiệt điện Na Dương Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	139.944.562
Công ty TNHH 1TV khai thác khoáng sản	Cùng thuộc Tập đoàn	1.759.770.485
Công ty mỏ Tuyển đồng Sin Quyền - Lao Cai	Cùng thuộc Tập đoàn	2.154.210.936
Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng thuộc Tập đoàn	3.287.192.699

Các khoản phải trả

Công ty TNHH MTV vật tư vận tải và xếp dỡ - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.997.999.167
Công ty cổ phần chế tạo máy -Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	51.351.434
Công ty CP Vận tải đưa đón thợ mỏ Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	104.991.000
Công ty CP Chế biến KD Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	274.528.244
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ &CN - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	21.158.975
Công ty TNHH MTV 790	Cùng thuộc Tập đoàn	253.436.680
Công ty Cổ phần cơ khí uông Bí - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	11.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Căn cứ vào Quyết định số 1775/QĐ-VMIC-TCLĐ-YT ngày 9/7/2013 của Giám đốc Công ty Cổ phần công nghiệp Ô Tô Vinacomin về việc bà Nguyễn Thị Đông Ngưng – Chức vụ Kế toán trưởng nghỉ hưởng chế độ Hưu trí từ ngày 01/08/2013. Đồng thời căn cứ Quyết định 1927/QĐ-VMIC-TCLĐ-YT ngày 22/7/2013 của Giám đốc Công ty Cổ phần công nghiệp Ô Tô Vinacomin về việc giao nhiệm vụ cho bà Phạm Thị Dương – Chức vụ Phó phòng kế toán thống kê có nhiệm vụ điều hành mọi hoạt động của phòng kế toán thống kê đến khi có kế toán trưởng mới kể từ ngày 01/08/2013, bà Phạm Thị Dương có trách nhiệm nhận bàn giao công việc, con người tài sản và tất cả mọi vấn đề liên quan của phòng từ bà Nguyễn Thị Đông Ngưng theo đúng quy định.

4. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.



Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

Phạm Thị Dương
Phó phòng kế toán